

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2023/DS-PT

Ngày: 16 – 3 - 2023

V/v tranh chấp: “Hợp đồng góp hui”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều;

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 415/2022/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp “Hợp đồng góp hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Bà Từ Thị H, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền:

Bà Võ Thị Minh T, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

(theo Hợp đồng ủy quyền ngày 06/3/2023 của Phòng Công chứng S tỉnh Tiền Giang).

2. Ông Nguyễn Hùng D, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Từ Thị H và ông Nguyễn Hùng D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Bé B trình bày:*

Ông có tham gia chơi hội do bà H, ông D làm chủ thảo như sau:

- Dây hội thứ 01 (ký hiệu trong danh sách chơi hội của bà H là 2D): Hội có lãi giá 500.000đồng, khai ngày 14/4/2020 (âm lịch), 01 tháng khai 01 lần, có 27 phần, ông tham gia 01 phần, tiền hoa hồng cho chủ thảo mỗi lần hội viên hốt hội là 250.000 đồng. Dây hội này ông góp được 20 lần hội sống, thì bà H, ông D tuyên bố ngưng hội với lý do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19, các hội viên hốt hội không đóng tiền hội, bà không có tiền choàng hội cho các hội viên không đóng hội. Theo thỏa thuận, sau khi trừ tiền hoa hồng cho chủ thảo dây hội này bà H, ông D còn nợ lại số tiền góp hội và tiền lãi là 9.750.000 đồng.

- Dây hội thứ 02 (ký hiệu trong danh sách chơi hội của bà H là 20C): Hội có lãi giá 1.000.000 đồng, khai ngày 03/02/2015 (âm lịch), 03 tháng khai 01 lần, có 24 phần, ông tham gia 01 phần, tiền hoa hồng cho chủ thảo mỗi lần hội viên hốt hội là 500.000 đồng, dây hội này ông góp được 21 lần hội sống, thì bà H, ông D tuyên bố ngưng hội với lý do ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19, các hội viên hốt hội không đóng tiền hội, bà không có tiền choàng hội cho các hội viên không đóng hội. Theo thỏa thuận, sau khi trừ tiền hoa hồng cho chủ thảo dây hội này bà H, ông D còn nợ lại số tiền góp hội và tiền lãi là 20.500.000 đồng.

- Dây hội thứ 03 (ký hiệu trong danh sách chơi hội của bà H là 21C): Hội có lãi giá 1.000.000 đồng, khai ngày 03/5/2015, 03 tháng khai 01 lần, có 23 phần, ông tham gia 01 phần, tiền hoa hồng cho chủ thảo mỗi lần hội viên hốt hội là 500.000 đồng, dây hội này ông góp được 21 lần hội sống, thì bà H, ông D tuyên bố ngưng hội với lý do, ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19, các hội viên hốt hội không đóng tiền hội, bà không có tiền choàng hội cho các hội viên không đóng hội. Theo thỏa thuận, sau khi trừ tiền hoa hồng cho chủ thảo dây hội này bà H, ông D còn nợ lại số tiền góp hội và tiền lãi là 20.500.000 đồng.

- Dây hội thứ 04 (ký hiệu trong danh sách chơi hội của bà H là 26D): Hội có lãi giá 1.000.000 đồng, khai ngày 06/9/2018, 03 tháng khai 01 lần, có 25 phần, ông tham gia 01 phần, tiền hoa hồng cho chủ thảo mỗi lần hội viên hốt hội là 500.000 đồng, dây hội này ông góp được 13 lần hội sống, thì bà H, ông D tuyên bố ngưng hội với lý do, ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19, các hội viên hốt hội không đóng tiền hội, bà không có tiền choàng hội cho các hội viên không đóng hội. Theo thỏa thuận, sau khi trừ tiền hoa hồng cho chủ thảo dây hội này bà H, ông D còn nợ lại số tiền góp hội và tiền lãi là 12.500.000 đồng.

- Dây hội thứ 05 (ký hiệu trong danh sách chơi hội của bà H là 3A): Hội có lãi giá 1.000.000 đồng, khai ngày 03/02/2020, 03 tháng khai 01 lần, có 27

phần, ông tham gia 01 phần, tiền hoa hồng cho chủ thảo mỗi lần hội viên hốt hội là 500.000 đồng, đây hội này ông góp được 07 lần hội sống, thì bà H, ông D tuyên bố ngưng hội với lý do, ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19, các hội viên hốt hội không đóng tiền hội, bà không có tiền choàng hội cho các hội viên không đóng hội. Theo thỏa thuận, sau khi trừ tiền hoa hồng cho chủ thảo đây hội này bà H, ông D còn nợ lại số tiền góp hội và tiền lãi là 6.500.000 đồng.

- Dây hội thứ 06 (ký hiệu trong danh sách chơi hội của bà H là 22C): Ông đã hốt hội, bà H, ông D giao hội còn nợ lại số tiền 2.940.000 đồng.

- Dây hội thứ 07 (ký hiệu trong danh sách chơi hội của bà H là 19B): Ông đã hốt hội, bà H, ông D giao hội còn nợ lại số tiền 9.150.000 đồng.

Tổng cộng 07 dây hội bà H, ông D còn nợ ông số tiền 81.840.000 đồng. Bà H đã trả được số tiền 20.000.000 đồng, còn nợ lại 61.840.000 đồng nên nay ông yêu cầu bà H, ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn bà Từ Thị H trình bày:*

Thừa nhận lời trình bày của ông B là đúng sự thật. Ông B có tham gia góp hội do bà và chồng là ông D làm chủ thảo.

Đến nay ông B đã góp tiền của dây hội ký hiệu 2D là 6.540.000 đồng, của dây hội ký hiệu 20C là 11.390.000 đồng, của dây hội ký hiệu 21C là 10.880.000 đồng, của dây hội ký hiệu 26D là 6.930.000 đồng, của dây hội ký hiệu 3A là 3.750.000 đồng. Ngoài ra, ông B hốt hai dây hội 22C và 19B bà còn thiếu số tiền 12.090.000 đồng. Tổng cộng là 51.580.000 đồng. Đến nay đã trả được 20.000.000 đồng nên còn nợ lại số tiền 31.580.000 đồng.

Bà H thừa nhận để tạo lòng tin cho các hội viên khi rủ họ tham gia chơi các dây hội do bà làm chủ thảo, bà có thỏa thuận: “Hội có lãi (góp hội sống được hưởng tiền hội chết), bà cam kết chịu trách nhiệm đi gom tiền của các hội viên chưa hốt hội (hội sống) và choàng tiền hội cho các hội viên chậm góp hội (hội chết) nếu những người này chậm thực hiện nghĩa vụ đóng hội để giao tiền cho hội viên hốt hội và nhận tiền hoa hồng của dây hội theo thỏa thuận” nhưng đến nay không thực hiện được cam kết này là do một phần ảnh hưởng dịch bệnh Covid 19, quá nhiều các hội viên đã hốt hội không góp lại tiền hội chết theo thỏa thuận nên bà không còn khả năng choàng hội, dẫn đến phải ngưng hội nên vợ chồng bà xin trả lại số tiền ông B đã góp hội là 31.580.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

** Bị đơn ông Nguyễn Hùng D trình bày:*

Thừa nhận vợ chồng ông bà còn nợ ông B số tiền góp hội là 31.580.000 đồng, xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, đã áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 226, 227, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 280, 288, 471 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự

năm 2015; Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, họ, họ, họ, họ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé B.

Buộc bà Từ Thị H và ông Nguyễn Hùng D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông B số tiền 61.840.000 đồng, ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 13/9/2022, bị đơn bà Từ Thị H và ông Nguyễn Hùng D có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm số 154/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang; bà H và ông D chỉ đồng ý trả 31.585.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Từ Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn Nguyễn Hùng D vắng mặt và không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Các đương sự có mặt không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H và đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

[1] Về tố tụng: Bà Từ Thị H và ông Nguyễn Hùng D nộp đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Hùng D được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227 tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hùng D: Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng ông D vẫn vắng mặt và không

có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên thuộc trường hợp đã từ bỏ việc kháng cáo, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông D theo quy định khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn Từ Thị H: kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm số 154/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang; bà H chỉ đồng ý trả 31.585.000 đồng tiền nợ hui.

Xét yêu cầu kháng cáo của bà H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Bé B và các bị đơn bà Từ Thị H, ông Nguyễn Hùng D thống nhất: Ông Bé B tham gia 07 dây hui ký hiệu số 2D, 20C, 21C, 26D, 3A, 22C và 19B do bà H, ông D làm chủ thảo, đồng thời thống nhất số lần góp hui của ông Bé B đối với 07 dây hui này; các dây hui đều là hui có lãi (góp hui sống được hưởng tiền hui chết); bà Từ Thị H cam kết chịu trách nhiệm đi gom tiền của các hui viên chưa hót hui (hui sống) và choàng tiền hui cho các hui viên chậm góp hui (hui chết) nếu những người này chậm thực hiện nghĩa vụ đóng hui để giao tiền cho hui viên hót hui và nhận tiền hoa hồng của dây hui theo thỏa thuận. Đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo điểm b khoản 2 Điều 16 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường thì các thành viên trong dây hui có nghĩa vụ trả lãi cho các thành viên chưa lĩnh hui khi được lĩnh hui. Như vậy, thực tế, tiền lãi mà các thành viên trong dây hui được nhận là do thành viên lĩnh hui trả, không phải do chủ thảo chi trả.

Tuy nhiên, khi có thành viên không góp phần hui của họ khi đến kỳ mở hui thì trách nhiệm của chủ thảo là nộp thay phần hui của thành viên này theo quy định tại khoản 4 Điều 18 và Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường.

Mặt khác, bà H và ông D thừa nhận các dây hui là hui có lãi, giữa ông bà và các hui viên có thỏa thuận “góp hui sống được hưởng tiền hui chết”.

Từ những phân tích trên, xét thấy bà Từ Thị H và ông Nguyễn Hùng D là chủ thảo các dây hui, việc ngưng hui hoàn toàn là lỗi của bà H và ông D, hơn nữa dù ngưng hui nhưng bà H và ông D vẫn được trả hoa hồng, do đó bà H và ông D có trách nhiệm hoàn trả số tiền hui (có lãi) mà ông B được hưởng trong các dây hui mà ông B đã tham gia, tương ứng với số phần hui mà ông B đã góp.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 23/8/2022, bà H thừa nhận nếu tính hui có lãi thì ông B đã góp được 05 dây là 69.750.000 đồng, bà còn nợ ông B tiền hót hui 02 dây 22C và 19B là 12.090.000 đồng, đã trả cho ông B được 20.000.000 đồng (bút lục 31 – 32). Như vậy, nếu tính hui có lãi, bà H và ông D còn nợ lại ông B số tiền hui 61.840.000 đồng như ông B đã trình bày.

Bà H cho rằng giữa bà và các các hội viên có thỏa thuận chỉ trả vốn nhưng không được phía ông B xác nhận, bà H cũng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xem xét đề nghị trả vốn của bà H.

[2.3] Bà H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án nên yêu cầu kháng cáo của bà không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các nội dung, quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bà H không được chấp nhận nên bà H phải chịu án phí phúc thẩm, ông D phải chịu án phí phúc thẩm khi yêu cầu kháng cáo bị đình chỉ theo quy định của Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Tuy nhiên, bà H và ông D là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên căn cứ Điều 12 và Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, miễn án phí phúc thẩm cho bà H và ông D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Từ Thị H. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hùng D. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 154/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ khoản 3 các điều 26, 226, 227 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 280, 288, 471 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 16, 18 và Điều 23 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Bé B.

1. Buộc bà Từ Thị H và ông Nguyễn Hùng D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông B số tiền 61.840.000 đồng, thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông B có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà H, ông D chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và khoảng thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho bà H, ông D.

Hoàn lại cho ông B số tiền 1.602.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0016529 ngày 01/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/3/2023).

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND H.C;
- CCTHADS H.C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Minh Nguyệt